

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-PT
Ngày: 18 – 10 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên;
Bà Lê Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Quang C, sinh năm 1953; cư trú tại số đường N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Quang Chánh: Anh Đỗ Đức H, sinh năm 1991; cư trú tại Quốc lộ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của ông C (Giấy ủy quyền ngày 23/9/2019). (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; cư trú tại Khôi P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Quang C, trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T quen biết nhau, là chỗ bà con. Ngày 15/11/2017 bà Nguyễn Thị T có vay của ông số tiền 200.000.000 đồng (giấy mượn tiền 15/11/2017) và không tính lãi, để đảm bảo cho số tiền vay này bà T có thể chấp cho ông một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số 679650 ngày 16/6/2015 do UBND huyện T cấp mang tên Nguyễn Thị T. Đến ngày 01/01/2018 bà Nguyễn Thị T vay tiếp của ông 200.000.000 đồng (giấy nhận tiền ngày 01/01/2018) và không tính lãi, hai bên cam kết hạn trả hết nợ vay hai lần là ngày 31/01/2018. Đến hạn ông đi lại đòi nợ nhiều lần nhưng bà T không chịu trả. Hiện nay bà T còn nợ ông 400.000.000 đồng về khoản tiền vay.

Nay ông yêu cầu bà T phải trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) đã vay của ông và tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/02/2018 cho đến ngày xét xử (ngày 19/6/2019) theo lãi suất 09%/năm. Sau khi trả hết số nợ trên ông sẽ giao trả lại cho bà T GCNQSDĐ.

Ông yêu cầu bà T trả cho ông một lần hết số tiền nợ gốc và tiền lãi nói trên. Việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu được trả nợ dần thì ông không chấp nhận.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn bà Nguyễn Thị T, trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của ông Trương Quang C bà có vay tiền của ông hai lần: Vào ngày 15/11/2017 bà vay của ông 200.000.000 đồng (giấy mượn tiền ngày 15/11/2017), để làm tin cho số tiền vay bà có thể chấp cho ông C giữ một GCNQSDĐ số 679650 do UBND huyện T cấp ngày 16/6/2015 mang tên Nguyễn Thị T; đến ngày 01/01/2018 bà tiếp tục vay của ông C số tiền 200.000.000 đồng (giấy nhận tiền ngày 01/01/2018) và hạn trả hết số tiền nợ 400.000.000 đồng là ngày 31/01/2018; bà cũng thừa nhận hai giấy nhận tiền trên là chữ viết và chữ ký của bà; hai bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ vay và không tính lãi; hai bên cũng cam kết khi nào bà trả nợ cho ông C xong thì ông sẽ trả lại cho bà GCNQSDĐ trên. Đến hạn ông C đòi nợ nhiều lần nhưng vì kinh tế khó khăn nên bà chưa trả tiền cho ông. Hiện nay bà thừa nhận còn nợ ông C số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Tại phiên tòa hôm nay bà đồng ý trả cho ông C số tiền còn nợ là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất như ông C đã đưa ra tại phiên tòa là 09%/năm, thời điểm tính lãi từ ngày 01/02/2018 đến ngày xét xử (ngày 19/6/2019). Nay bà yêu cầu xin được trả dần số tiền nợ trên hàng tháng cho ông C, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ. Bà đã ly hôn chồng trước năm 2017.

Bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định quyết định:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Quang C số tiền là 449.800.000đ (Bốn trăm bốn mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi là 49.800.000.

Ông Trương Quang C phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 679650 ngày 16/6/2015 do UBND huyện T cấp mang tên Nguyễn Thị T.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T xin trả nợ dần vì ông C không đồng ý, không phù hợp với quy định pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/7/2019, bà Nguyễn Thị T kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Án sơ thẩm Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Quang C số tiền là 449.800.000đ (trong đó: nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi 49.800.000 đồng) là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ: Tại phiên tòa phúc thẩm bà khai đã trả tiền gốc cho ông C 170.000.000đ nhưng ông C không thừa nhận trong khi đó bà T không chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, theo lời trình bày của các đương sự tại cấp sơ thẩm bà T có vay của ông C hai lần 400.000.000 đồng theo giấy nợ ghi ngày 15/11/2017 và ngày 01/01/2018 chưa thanh toán. Về tiền lãi: 49.800.000 đồng ($400.000.000đ \times 0,75\%/th \times 16th$) + ($400.000.000đ \times 0,025\%/ngày \times 18ng$) là có căn cứ đúng quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà T về phần này.

[2] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về ông C phải hoàn trả lại cho bà T GCNQSDĐ không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu 10.996.000đ đã xét giảm $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm; Còn ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về án phí là phù hợp với nhận định trên của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tùng, sửa bản án sơ thẩm.

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Quang C số tiền là 449.800.000đ (Bốn trăm bốn mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi là 49.800.000 đồng.

2. Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về ông Trương Quang C phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 679650 ngày 16/6/2015 do UBND huyện T cấp mang tên Nguyễn Thị T không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

3. Về án phí:

3.1. Ông Trương Quang C được nhận lại 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009295 ngày 03/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3.2. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 10.996.000 đồng (Mười triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0006371 ngày 11/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND H. Tây Sơn;
- CCTHADS H. Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường